

Số: /2026/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh trong các lĩnh vực: Tần số vô tuyến điện, viễn thông và internet, khoa học và công nghệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 và số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 3979/TTr-SKHHCN ngày 03/12/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh trong lĩnh vực: Tần số vô tuyến điện, viễn thông và internet, khoa học và công nghệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực tần số vô tuyến điện thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể như sau:

1. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
2. Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
3. Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
4. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
5. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.
6. Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.
7. Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.
8. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.
9. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).
10. Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).
11. Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).
12. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).
13. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.
14. Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.
15. Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.
16. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.
17. Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.
18. Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.
19. Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

20. Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

Điều 2. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tần số vô tuyến điện thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể như sau:

1. Xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
2. Xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.
3. Xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế).
4. Xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.

Điều 3. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực viễn thông và internet thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh theo quy định tại Điều 4, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể như sau:

1. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.

2. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông.

3. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.

4. Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị.

5. Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).

6. Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

7. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ.

8. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ.

9. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ

10. Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ.

11. Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

12. Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).

13. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

14. Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).

15. Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông.

16. Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

17. Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

18. Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

19. Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

20. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

Điều 4. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh theo quy định tại Điều 59, Điều 60 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể như sau:

1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.
2. Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.
3. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ; chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.
5. Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.
6. Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.

Điều 5. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; Điều 45, Điều 46, Điều 47 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể như sau:

1. Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.

2. Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.

3. Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.

4. Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.

5. Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.

6. Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.

7. Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.

Điều 6. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh theo quy định tại Điều 38, Điều 40, Điều 43, Điều 44 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, cụ thể như sau:

1. Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp.
2. Ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.
3. Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp.
4. Cấp thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.
5. Cấp lại thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.
6. Thu hồi thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.

Điều 7. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ, xử lý hồ sơ và trả kết quả trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh theo quy định tại Điều 36, Điều 37, Điều 39, Điều 41, Điều 42, Điều 61, Điều 65, Điều 67, Điều 69, Điều 71, Điều 73 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP và Điều 3, Điều 5 Thông tư số 08/2025/TT-BKHCHN, cụ thể như sau:

1. Cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.
2. Cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.
3. Thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.
4. Cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ.
5. Cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.
6. Yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc.
7. Ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.
8. Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư.
9. Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.
10. Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.
11. Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.
12. Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức.
13. Cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân.
14. Cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.
15. Cấp giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.

Điều 8. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày Quyết định có hiệu lực đến hết ngày 28/02/2027.

Điều 9. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện đúng nội dung trong phạm vi được ủy quyền, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 của Quyết định này.

2. Thực hiện công khai, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền; báo cáo định kỳ hằng năm hoặc đột xuất về tình hình, kết quả thực hiện nội dung được ủy quyền theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Trong quá trình triển khai, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc có thay đổi liên quan đến quy định của pháp luật, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ kịp thời báo cáo UBND tỉnh để được xem xét, điều chỉnh phù hợp.

Điều 10. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 10 Quyết định;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CNXDKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh